TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02/02/2021.
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Dược.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Trung Diễn;
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2064/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cung Hồng D, sinh năm 1958.
Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.
Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1961.
Địa chỉ: khu phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Cung Hồng D trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, tuy nhiên thời gian những năm gần đây sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, thường xảy ra to tiếng, cãi vã nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Không còn tình cảm gì với bà N nữa nên ông làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

-Về con chung: Có 02 con chung là cháu Cung Bảo D1, sinh năm 1985 và Cung Bảo T, sinh năm 1995. Ly hôn các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết..

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Cung Hồng D tự nguyên chung sống với nhau từ năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống hạnh phúc như bao gia đình khác, đến năm 1995 thì xảy ra to tiếng, cãi vã nhau do bà nghi ngờ ông D có người phụ nữ khác nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh để cung cấp cho Tòa án, sau đó đã được gia đình hòa giải nên đã đoàn tụ. Thời gian gần đây khoảng tháng 5/2020 tiếp tục xảy ra mâu thuẫn to tiếng, cãi vã, nguyên nhân do ông D đi đâu không nói với gia đình, điện thoại thì cài mật khẩu không cho ai biết, ẩn cuộc trò chuyện với người khác, bà nghi ngờ có người thứ ba tác động nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh, từ đó dẫn đến việc vợ chồng bà bực tức, có những lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, từ đầu tháng 11 năm 2020 đến nay hai vợ chồng không nói chuyện được với nhau nữa. Tuy nhiên, bà xác định vẫn còn tình cảm với ông D, vả lại đã lớn tuổi, ly hôn phải hổ thẹn với mọi người nên bà không đồng ý ly hôn. Từ khi biết việc ông D nộp đơn ly hôn, bà đã tìm cách khuyên bảo ông D để níu kéo gia đình nhưng ông D vẫn kiêm quyết ly hôn, bà không có biện pháp nào để có thể hàn gắn đoàn tụ gia đình.

-Về con chung: Có 02 con chung là cháu Cung Bảo D1, sinh năm 1985 và Cung Bảo T, sinh năm 1995. Ly hôn các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung do các bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có. Về án phí ông D phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Cung Hồng D khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N có địa chỉ cư trú tại số khu phố B, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Cung Hồng D có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Cung Hồng D và bà Nguyễn Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04-P1, ngày 26/01/1985. Căn cứ Điều 4, Điều 6, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì hôn nhân giữa ông D và bà N xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc ông D xin ly hôn với bà N.

Theo ông D thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, từ đó thường xảy ra to tiếng, cãi vã nhau. Bà N cũng thừa nhận từ năm 1995 giữa bà và ông D xảy ra to tiếng, cãi vã nhau; thời gian gần đây khoảng tháng 5/2020 tiếp tục xảy ra mâu thuẫn to tiếng, cãi vã, từ đó dẫn đến việc vợ chồng có những lời lẽ xúc phạm lẫn nhau; từ đầu tháng 11 đến nay hai vợ chồng không nói chuyện được với nhau nữa. Bà N cho rằng vẫn còn tình cảm với ông D, vả lại đã lớn tuổi, ly hôn phải hổ thẹn với mọi người nên bà không đồng ý ly hôn, nhưng bà cũng xác định đã tìm nhiều cách để níu kéo gia đình nhưng không có biện pháp nào để có thể hàn gắn đoàn tụ gia đình.

Xét thấy tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện từ hai phía, gia đình muốn gắn kết thì cả vợ và chồng đều phải cùng nhau xây dựng, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần, nhưng ông D xác định không còn tình cảm với bà N nữa và kiên quyết xin ly hôn. Kết quả xác minh mâu thuẫn giữa ông D và bà N thì địa phương phường Quyết Thắng không rõ do các đương sự không trình báo. Tuy nhiên, bản thân bà N cũng thừa nhận các mâu thuẫn là có thật, dù mong muốn hàn gắn đoàn tụ, nhưng bà cũng không có biện pháp nào để có thể hàn gắn đoàn tụ gia đình. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa ông D và bà N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D, cho ông D được ly hôn với bà N.

[4] Về con chung:

Có 02 con chung tên Cung Bảo D1, sinh năm 1985 và Cung Bảo T, sinh năm 1995. Ly hôn thì anh D1 và anh T đã thành niên và có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông D và bà N trình bày để hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông D và bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Cung Hồng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 4, Điều 6, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Cung Hồng D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Cung Hồng D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

2. Về con chung: Ly hôn các con chung là anh Cung Bảo D1, sinh năm 1985 và và anh Cung Bảo T, sinh năm 1995 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông D và bà N xác định để tự thoả thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông D và bà N xác định không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Cung Hồng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Tuyết N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Cung Hồng D vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP Biên Hòa;
-THADS TP Biên Hòa;
-UBND Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, (GCN số 04-P1, ngày 26/01/1985);
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Dược